

Doanh nghiệp

Enterprise

Biểu Table		Trang Page
221	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	431
222	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	432
223	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province</i>	435
224	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	437
225	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	438
226	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province</i>	441
227	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	443
228	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	444
229	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province</i>	447
230	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by type of enterprise</i>	449
231	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kind of economic activity</i>	450

232	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương - <i>Annual average capital of enterprises by province</i>	453
233	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	455
234	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	456
235	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province</i>	459
236	Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover of enterprises by type of enterprise</i>	461
237	Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover of enterprises by kind of economic activity</i>	462
238	Doanh thu thuần của các doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Net turnover of enterprises by province</i>	465
239	Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by type of enterprise</i>	467
240	Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity</i>	469
241	Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương <i>Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by province</i>	481
242	Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by type of enterprise</i>	485
243	Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by kind of economic activity</i>	487
244	Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương <i>Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by province</i>	495

426 Doanh nghiệp - Enterprise

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tổ chức pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) *Doanh nghiệp Nhà nước* do trung ương quản lý và địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

(2) *Doanh nghiệp tập thể* thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(3) *Doanh nghiệp tư nhân*.

(4) *Công ty hợp danh*.

(5) *Công ty trách nhiệm hữu hạn*.

(6) *Công ty cổ phần* (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

(7) *Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh* được thành lập theo Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sát nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như: các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo luật doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo luật doanh nghiệp, đó là các công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ốc gồm các doanh nghiệp vốn trong n- ốc, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, t- nhân một ng- ời hoặc nhóm ng- ời hoặc có sở hữu Nhà n- ốc nh- ng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà n- ốc gồm: (1) Các hợp tác xã; (2) Các doanh nghiệp t- nhân; (3) Các công ty hợp danh; (4) Các công ty trách nhiệm hữu hạn t- nhân; (5) Các công ty cổ phần t- nhân; (6) Các công ty cổ phần có vốn Nhà n- ốc từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu t- trực tiếp của n- ốc ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu t- trực tiếp của n- ốc ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên n- ốc ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn n- ốc ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa n- ốc ngoài với các đối tác trong n- ốc.

Doanh thu thuần là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo ph- ơng pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có ng- ời điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất th- ờng: Thanh lý, nh- ợng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả l- ơng, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những ng- ời nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những ng- ời đang trong thời gian học nghề của các tr- ờng, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả l- ơng; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả l- ơng.

Đối với các doanh nghiệp t- nhân thì những ng- ời là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nh- ng không nhận tiền l- ơng, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng đ- ợc tính là lao động của doanh nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. They may be set up by State Enterprise Law, Cooperative Law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government Of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

(1) *State owned enterprises* at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and organizations and their capital is provided by the government).

(2) *Collective enterprises* set up by Cooperative Law.

(3) *Private enterprises*.

(4) *Collective name companies*.

(5) *Limited liability companies*.

(6) *Joint-stock companies* (including also state owned enterprises which were privatized and companies which had capital share of the government).

(7) *Enterprises with 100% foreign capital, foreign joint venture enterprises* set up by Foreign Investment Law.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100 % of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local governmental agencies; (2) Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law, which are limited liability companies and under control of central or local

governmental agencies; (3) Stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% registered capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Cooperatives; (2) Private enterprises; (3) Cooperative name companies; (4) Private limited liability companies; (5) Private stock companies (6) Stock companies with 50% and less than of registered capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Net turnover is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

221 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise*

	2000	2001	2002	2003
Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	42288	51680	62908	72012
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	5759	5355	5364	4845
Trung - ơng - Central	2067	1997	2052	1898
Địa ph- ơng - Local	3692	3358	3312	2947
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	35004	44314	55236	64526
Tập thể - Collective	3237	3646	4104	4150
T- nhân - Private	20548	22777	24794	25653
Công ty hợp danh - Collective name	4	5	24	18
Công ty TNHH - Limited Co.	10458	16291	23485	30164
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	305	470	557	669
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	452	1125	2272	3872
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	1525	2011	2308	2641
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	854	1294	1561	1869
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	671	717	747	772
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	13,62	10,36	8,53	6,73
Trung - ơng - Central	4,89	3,86	3,26	2,64
Địa ph- ơng - Local	8,73	6,50	5,26	4,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	82,78	85,75	87,80	89,60
Tập thể - Collective	7,65	7,05	6,52	5,76
T- nhân - Private	48,59	44,07	39,41	35,62
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,04	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	24,73	31,52	37,33	41,89
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	0,73	0,91	0,89	0,93
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	1,07	2,18	3,61	5,38
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	3,61	3,89	3,67	3,67
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	2,02	2,50	2,48	2,60
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	1,59	1,39	1,19	1,07

222

**Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kind of economic activity*

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>			
	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	42288	51680	62908	72012
Nông nghiệp và lâm nghiệp - <i>Agriculture and forestry</i>	925	875	972	939
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	595	584	657	671
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	330	291	315	268
Thủy sản - <i>Fishing</i>	2453	2563	2407	1468
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	427	634	879	1029
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	38	41	46	52
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2	2	2	2
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	25	34	51	64
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	362	557	780	911
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	10399	12353	14794	16916
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Producing food and beverage</i>	3485	3592	3954	4114
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc láo - <i>Manufacture of tobacco products</i>	24	28	24	26
Dệt - <i>Textile</i>	408	491	626	708
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	579	763	997	1211
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags</i>	258	308	355	396
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacture of product made from bamboo</i>	742	887	1078	1186
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp paper and paperboard</i>	386	488	563	680
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	270	410	566	753
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	11	12	13	10
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	410	520	630	759
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	467	616	806	911

222 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2000	2001	2002	2003
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1104	1216	1301	1385
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of metal</i>	116	169	223	267
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacture of metal products</i>	623	868	1238	1573
Sản xuất máy móc, thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu <i>Manufacture of machine and other equipment nec.</i>	237	327	398	492
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office accounting and computing machinery</i>	3	6	12	17
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of engines and other electrical equipment</i>	166	196	243	287
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communicative equipment</i>	92	103	121	149
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	44	50	62	63
SX xe có động cơ, rơ-moóc - <i>Manufacture of motor vehicles and trailers</i>	177	217	273	261
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport</i>	265	327	373	422
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture and other products</i>	527	746	923	1219
Tái chế - <i>Recycling</i>	5	13	15	27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	112	153	185	253
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	15	29	47	108
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	97	124	138	145
Xây dựng - <i>Construction</i>	3999	5693	7845	9717
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	17547	20722	24794	28396
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3455	4294	5007	5360
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)</i>	6564	7938	10832	13652
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	7528	8490	8955	9384

222 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2000	2001	2002	2003
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	1919	2405	2843	3287
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and communications	1796	2545	3242	3976
Vận tải đ-ờng bộ và đ-ờng ống - Land transport and transport via pipelines	1002	1319	1755	2147
Vận tải đ-ờng thủy - Water transport	322	392	438	515
Vận tải hàng không - Air transport	4	4	4	5
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch Supporting transport activities and activities of travel agencies	455	804	1007	1254
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	13	26	38	55
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	935	1033	1043	1054
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	917	1004	1013	1020
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance and pension funding	12	15	15	16
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	6	14	15	18
Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and technology activities	6	8	12	18
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn Activities related to real estate business and consultancy	1375	2195	3235	4132
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - Activities related to real estate	200	342	458	578
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình Renting of machinery and equipment, renting of household goods	40	46	83	132
Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and related activities	89	186	300	413
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	1046	1621	2394	3009
Giáo dục và đào tạo - Training and education	77	86	124	187
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	25	47	81	90
Văn hoá và thể thao - Culture and sport activities	120	144	183	222
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Personal and public service activities	173	224	269	328
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng Collecting waste, improving public sanitary	86	125	138	159
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	87	99	131	169

223 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>				
	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	42288	51680	62908	72012
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8884	11678	15998	19457
Hà Nội	4691	6407	9460	11813
Vĩnh Phúc	238	336	393	534
Bắc Ninh	363	458	564	718
Hà Tây	644	739	890	1013
Hải D- ơng	507	617	681	778
Hải Phòng	1089	1187	1586	1904
H- ơng Yên	224	283	328	401
Thái Bình	339	519	631	706
Hà Nam	134	212	318	358
Nam Định	404	555	714	777
Ninh Bình	251	365	433	455
Đông Bắc Bộ - North East	2078	2778	3682	4421
Hà Giang	104	161	237	242
Cao Bằng	115	113	192	200
Bắc Kạn	52	86	113	197
Tuyên Quang	96	168	228	262
Lào Cai	177	290	383	446
Yên Bái	168	181	205	290
Thái Nguyên	211	341	473	574
Lạng Sơn	167	217	254	281
Quảng Ninh	472	560	733	907
Bắc Giang	175	224	290	384
Phú Thọ	341	437	574	638
Tây Bắc Bộ - North West	382	493	607	791
Lai Châu	114	143	178	275
Sơn La	130	154	181	219
Hòa Bình	138	196	248	297
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2254	2807	3794	4368
Thanh Hóa	464	592	764	935
Nghệ An	560	772	982	1195
Hà Tĩnh	222	283	373	404
Quảng Bình	273	380	486	581
Quảng Trị	237	283	384	427
Thừa Thiên - Huế	498	497	805	826

Doanh nghiệp - Enterprise 435

223 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	3301	3875	4574	5108
Đà Nẵng	915	1107	1397	1645
Quảng Nam	352	444	523	554
Quảng Ngãi	287	333	389	468
Bình Định	460	590	713	854
Phú Yên	403	402	484	377
Khánh Hòa	884	999	1068	1210
Tây Nguyên - Central Highlands	1827	1940	2142	2315
Kon Tum	140	163	177	214
Gia Lai	392	431	495	560
Đắk Lắk	605	613	707	762
Lâm Đồng	690	733	763	779
Đông Nam Bộ - South East	13541	17529	21008	24317
Ninh Thuận	179	209	248	265
Bình Thuận	1033	1202	970	577
Bình Ph- ớc	248	354	389	425
Tây Ninh	412	483	589	664
Bình D- ơng	1046	1493	1704	1963
Đồng Nai	1349	1485	1750	2013
Bà Rịa - Vũng Tàu	650	753	852	1040
TP. Hồ Chí Minh	8624	11550	14506	17370
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	9837	10377	10900	11032
Long An	612	727	908	947
Tiền Giang	1180	1277	1333	1391
Bến Tre	1033	1078	1072	909
Trà Vinh	427	356	381	385
Vĩnh Long	649	689	754	755
Đồng Tháp	853	820	872	795
An Giang	1043	1058	1092	1004
Kiên Giang	1541	1535	1376	1458
Cần Thơ	831	939	1146	1277
Sóc Trăng	548	581	601	656
Bạc Liêu	448	465	537	560
Cà Mau	672	852	828	895
Không xác định - Nec.	184	203	203	203

224 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise*

	2000	2001	2002	2003
Ng- ời - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	3536998	3933226	4657803	5175092
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	2088531	2114324	2260306	2264942
Trung - ơng - Central	1301210	1351478	1444420	1463954
Địa ph- ơng - Local	787321	762846	815886	800988
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	1040902	1329615	1706409	2049891
Tập thể - Collective	182280	152353	159916	160949
T- nhân - Private	236253	277562	339638	378087
Công ty hợp danh - Collective name	113	56	474	655
Công ty TNHH - Limited Co.	516796	697869	922569	1143055
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	61872	114266	143899	160879
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	43588	87509	139913	206266
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	407565	489287	691088	860259
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	285975	364283	536276	687725
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	121590	125004	154812	172534
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	59,05	53,76	48,53	43,77
Trung - ơng - Central	36,79	34,36	31,01	28,29
Địa ph- ơng - Local	22,26	19,39	17,52	15,48
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	29,42	33,80	36,64	39,61
Tập thể - Collective	5,15	3,87	3,43	3,11
T- nhân - Private	6,68	7,06	7,29	7,31
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	14,61	17,74	19,82	22,09
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	1,75	2,91	3,09	3,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	1,23	2,22	3,00	3,99
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	11,53	12,44	14,83	16,62
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	8,09	9,26	11,51	13,29
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	3,44	3,18	3,32	3,33

225 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kind of economic activity*

Ng-ời - Person

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	3536998	3933226	4657803	5175092
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	230001	223042	225064	220221
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	201884	195073	196944	195532
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	28117	27969	28120	24689
Thủy sản - Fishing	37253	40376	40746	31911
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	153294	128955	155470	162736
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	71955	67025	77291	79256
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	6810	6294	7038	6842
Khai thác quặng kim loại - Mining of iron ores	6667	5495	8348	9522
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	67862	50141	62793	67116
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	1597431	1799434	2202943	2557404
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Producing food and beverage</i>	267924	295912	345000	377765
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	12156	13502	13450	14232
Dệt - Textile	122759	138376	152293	165438
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	231948	253613	356395	436342
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags</i>	296638	332227	397204	472000
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rá <i>Wood processing, manufacture of product made from bamboo</i>	63203	66123	82743	89661
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp paper and paperboard</i>	36553	39492	47712	52624
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	22838	26107	30730	33462
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	805	876	1124	830
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	65370	67467	75236	79910
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	51223	59468	77936	90351

438 Doanh nghiệp - Enterprise

225 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kind of economic activity

	Ng-ời - Person			
	2000	2001	2002	2003
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	127770	148178	173798	197686
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of metal</i>	28499	30124	33232	37216
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacture of metal products</i>	50769	55347	74421	89672
Sản xuất máy móc, thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu <i>Manufacture of machine and other equipment nec.</i>	31094	42457	42602	49499
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office accounting and computing machinery</i>	3083	2429	3602	4549
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of engines and other electrical equipment</i>	39280	43649	54019	63133
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communicative equipment</i>	16660	15918	19896	24849
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	6842	9377	10283	11570
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc <i>Manufacture of motor vehicles and trailers</i>	15601	20106	28327	29140
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport</i>	40222	48918	62340	70249
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture and other products</i>	65895	89389	120210	166572
Tái chế - <i>Recycling</i>	299	379	390	654
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	72016	77380	82256	86839
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	57002	61069	64344	67491
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	15014	16311	17912	19348
Xây dựng - <i>Construction</i>	529351	627591	799001	861791
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	368897	402989	463042	503672
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	43861	65551	64179	67017
Buôn buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)</i>	239335	251050	304843	338658
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	85701	86388	94020	97997

Doanh nghiệp - Enterprise 439

225 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kind of economic activity

	Ng- ời - Person			
	2000	2001	2002	2003
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	61086	67395	80198	87123
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and communications	327911	377024	382841	408247
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống Land transport and transport via pipelines	122294	147196	151732	161873
Vận tải đ- ờng thủy - Water transport	41398	46772	42353	44375
Vận tải hàng không - Air transport	14254	14328	7927	8011
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch Supporting transport activities and activities of travel agencies	54554	70520	80400	88345
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	95411	98208	100429	105643
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	64089	70521	77545	84406
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	58864	63287	69265	75050
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance and pension funding	5137	7023	7937	8809
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	88	211	343	547
Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and technology activities	132	127	300	296
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn Activities related to real estate business and consultancy	58692	78285	100713	115145
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - Activities related to real estate	11308	15069	18331	17098
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình Renting of machinery and equipment, renting of household goods	501	937	1363	1588
Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and related activities	1781	3285	5219	6719
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	45102	58994	75800	89740
Giáo dục và đào tạo - Training and education	1808	1471	2241	2834
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	1857	2140	3306	3604
Văn hoá và thể thao - Culture and sport activities	12562	10654	13314	14646
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Personal and public service activities	20618	25842	28823	34217
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng Collecting waste, improving public sanitary	17995	23910	26125	30635
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2623	1932	2698	3582

440 Doanh nghiệp - Enterprise

226 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by province*

	Ng- ời - Person			
	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	3536998	3933226	4657803	5175092
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	857011	941475	1129522	1302159
Hà Nội	448507	502351	606898	690346
Vĩnh Phúc	16113	18136	26012	30614
Bắc Ninh	24400	25479	31694	40947
Hà Tây	44372	45737	54684	61004
Hải D- ơng	42577	46538	51754	61723
Hải Phòng	139157	162939	187395	214243
H- ơng Yên	16946	21065	31041	44302
Thái Bình	28731	34420	43211	49589
Hà Nam	12371	16781	17007	18531
Nam Định	63827	46422	51373	58115
Ninh Bình	20010	21607	28453	32745
Đông Bắc Bộ - North East	276208	297596	352914	367811
Hà Giang	9135	14988	22549	16539
Cao Bằng	10530	11053	13927	15490
Bắc Kạn	2860	3917	6657	6758
Tuyên Quang	11066	11998	15061	14700
Lào Cai	14688	16922	20597	22193
Yên Bái	16022	16312	18399	20508
Thái Nguyên	34143	38699	43754	45508
Lạng Sơn	9227	9629	12502	13330
Quảng Ninh	106709	104917	118961	127691
Bắc Giang	14148	18037	21565	24874
Phú Thọ	47680	51124	58942	60220
Tây Bắc Bộ - North West	28661	37383	39957	45937
Lai Châu	7627	9109	12893	15299
Sơn La	10072	15323	13199	14300
Hòa Bình	10962	12951	13865	16338
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	180895	196411	229351	252692
Thanh Hóa	53941	58937	66547	77063
Nghệ An	51260	56162	60842	65998
Hà Tĩnh	15062	17240	19478	19785
Quảng Bình	18052	18925	26095	29775
Quảng Trị	13169	14547	17819	18324
Thừa Thiên - Huế	29411	30600	38570	41747

226 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by province

	Ng- ời - Person			
	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	244344	277354	323501	352439
Đà Nẵng	81809	100499	111188	118925
Quảng Nam	23913	27248	34903	38241
Quảng Ngãi	20694	16042	24111	24258
Bình Định	51358	57072	65385	72019
Phú Yên	16654	18874	19222	23950
Khánh Hòa	49916	57619	68692	75046
Tây Nguyên - Central Highlands	121747	118505	136843	146034
Kon Tum	10168	11453	13566	14972
Gia Lai	41925	35272	40349	43747
Đắk Lắk	48451	49416	56524	59833
Lâm Đồng	21203	22364	26404	27482
Đông Nam Bộ - South East	1247315	1417256	1749449	1979395
Ninh Thuận	8931	8737	10639	12555
Bình Thuận	23779	26707	28274	25360
Bình Ph- ớc	28021	30394	32987	36342
Tây Ninh	26150	25422	34103	38660
Bình D- ơng	146229	188297	256968	322399
Đồng Nai	174555	191529	242994	280711
Bà Rịa - Vũng Tàu	50728	55588	65233	76271
TP. Hồ Chí Minh	788922	890582	1078251	1187097
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	244366	262352	309386	340106
Long An	35670	37765	50883	59455
Tiền Giang	28326	29899	34666	39646
Bến Tre	14610	17393	18980	18024
Trà Vinh	6839	7768	9195	10758
Vĩnh Long	14920	15421	17402	21655
Đồng Tháp	12608	13710	15447	18336
An Giang	20401	24591	30349	32216
Kiên Giang	29760	29011	31774	32080
Cần Thơ	37744	40249	50790	51920
Sóc Trăng	13964	15764	17662	21939
Bạc Liêu	8588	8552	9473	9531
Cà Mau	20936	22229	22765	24546
Không xác định - Nec.	336451	384894	386880	388519

227 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise*

	2000	2001	2002	2003
Ng- ời - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	1511047	1657885	1963105	2235316
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	831749	815402	852913	857275
Trung - ơng - Central	466285	468620	486610	496507
Địa ph- ơng - Local	365464	346782	366303	360768
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	433147	535056	661715	807278
Tập thể - Collective	56207	40464	45629	47988
T- nhân - Private	75701	87802	106219	127090
Công ty hợp danh - Collective name	13	6	114	77
Công ty TNHH - Limited Co.	248588	311929	390767	476164
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	31183	55483	65858	75736
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	21455	39372	53128	80223
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	246151	307427	448477	570763
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	198240	253575	379805	491943
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	47911	53852	68672	78820
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	55,04	49,19	43,44	38,35
Trung - ơng - Central	30,86	28,27	24,78	22,21
Địa ph- ơng - Local	24,18	20,92	18,66	16,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	28,67	32,27	33,71	36,11
Tập thể - Collective	3,72	2,44	2,32	2,15
T- nhân - Private	5,01	5,30	5,41	5,68
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,01	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	16,45	18,81	19,91	21,30
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	2,07	3,35	3,35	3,39
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	1,42	2,37	2,71	3,59
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	16,29	18,54	22,85	25,54
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	13,12	15,30	19,35	22,01
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	3,17	3,25	3,50	3,53

228 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	1511047	1657885	1963105	2235316
Nông nghiệp và lâm nghiệp - <i>Agriculture and forestry</i>	92577	98227	97953	97294
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	82855	89068	89189	89784
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	9722	9159	8764	7510
Thủy sản - <i>Fishing</i>	2390	3336	3368	3126
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	48502	33734	39533	38644
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	18563	17067	19104	19025
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	748	658	1272	728
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	1775	1134	1777	1752
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	27416	14875	17380	17139
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	920409	1039244	1283991	1513178
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Producing food and beverage</i>	147067	167929	195954	218742
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	6431	6946	7098	7978
Dệt - <i>Textile</i>	85162	95475	105816	115389
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	187127	205566	291128	355212
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags</i>	237760	270014	328153	395556
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rá <i>Wood processing, manufacture of product made from bamboo</i>	27927	29779	35387	41601
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp paper and paperboard</i>	13238	14531	18066	19130
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	9634	11024	12900	14085
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	185	167	212	187
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	28707	29786	31571	32963
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	22558	25751	34599	39548

444 Doanh nghiệp - Enterprise

228 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Ng-ời - Person

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	45448	49974	57689	65301
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of metal</i>	6694	6329	6673	7446
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacture of metal products</i>	13564	13007	17864	21316
Sản xuất máy móc, thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu <i>Manufacture of machine and other equipment nec.</i>	9242	11142	10925	12634
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office accounting and computing machinery</i>	1737	1314	2127	2505
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of engines and other electrical equipment</i>	19986	25959	32407	38037
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communicative equipment</i>	8300	8110	9614	13627
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	2778	3908	4594	5423
SX xe có động cơ, rơ-moóc - <i>Manufacture of motor vehicles and trailers</i>	3161	4345	6431	6957
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport</i>	8971	11269	13918	16809
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture and other products</i>	34634	46765	60804	82610
Tái chế - <i>Recycling</i>	98	154	61	122
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	13368	14557	15710	16684
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	9555	10249	11100	11706
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	3813	4308	4610	4978
Xây dựng - <i>Construction</i>	81720	88071	103690	111744
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	162815	169327	189764	201189
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13667	22491	19152	20101
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)</i>	106954	105438	127080	136382
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	42194	41398	43532	44706

Doanh nghiệp - Enterprise 445

228 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Ng-ời - Person

	2000	2001	2002	2003
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	32498	35773	42144	45219
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and communications	87677	94549	94002	105314
Vận tải đ-ờng bộ và đ-ờng ống Land transport and transport via pipelines	14023	21035	21767	24535
Vận tải đ-ờng thủy - Water transport	5582	7259	5785	5946
Vận tải hàng không - Air transport	4588	4626	2982	3028
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch Supporting transport activities and activities of travel agencies	14868	18568	20976	21718
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	48616	43061	42492	50087
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	34919	37949	41188	45264
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	32610	34627	37384	40909
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance and pension funding	2274	3222	3649	4117
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	35	100	155	238
Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and technology activities	56	54	130	119
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn Activities related to real estate business and consultancy	16782	23039	28063	31802
Các hoạt động liên quan đến bất động sản Activities related to real estate	3709	6067	6224	5778
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình Renting of machinery and equipment, renting of household goods	152	205	449	419
Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and related activities	442	979	1628	2057
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	12479	15788	19762	23548
Giáo dục và đào tạo - Training and education	1162	703	1133	1305
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	902	1055	1978	2049
Văn hoá và thể thao - Culture and sport activities	5345	4799	5905	6417
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Personal and public service activities	9925	13468	14553	15968
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng Collecting waste, improving public sanitary	8933	12401	13060	14018
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	992	1067	1493	1950

446 Doanh nghiệp - Enterprise

229 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by province*

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	1511047	1657885	1963105	2235316
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	363368	383169	447038	522237
Hà Nội	169447	183085	214253	234232
Vĩnh Phúc	6344	6425	10149	12244
Bắc Ninh	9172	10043	12352	18214
Hà Tây	20312	20095	23226	26454
Hải D- ơng	17626	20754	22131	28327
Hải Phòng	70751	79051	88610	106583
H- ng Yên	8819	11477	16088	24405
Thái Bình	15548	17849	23120	26508
Hà Nam	5710	7215	6551	7216
Nam Định	31441	19584	21621	25101
Ninh Bình	8198	7591	8937	12953
Đông Bắc Bộ - North East	93314	97799	112091	118467
Hà Giang	1885	3099	3427	3216
Cao Bằng	2593	2242	3078	3357
Bắc Kạn	906	971	1285	2040
Tuyên Quang	4365	4551	5078	4883
Lào Cai	3911	4030	4749	5144
Yên Bái	6314	5990	6629	6990
Thái Nguyên	11216	12746	14677	14023
Lạng Sơn	3337	3322	4309	4394
Quảng Ninh	33791	33740	36062	38035
Bắc Giang	5003	6440	8864	10738
Phú Thọ	19993	20668	23933	25647
Tây Bắc Bộ - North West	10269	12301	11869	13712
Lai Châu	2273	2227	2538	3184
Sơn La	3108	4966	3793	3921
Hòa Bình	4888	5108	5538	6607
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	63442	66719	74228	80612
Thanh Hóa	19198	20979	22258	25045
Nghệ An	19979	20215	22222	23122
Hà Tĩnh	4799	5306	5753	5712
Quảng Bình	5641	6061	7558	8723
Quảng Trị	3764	3970	4208	4198
Thừa Thiên - Huế	10061	10188	12229	13812

Doanh nghiệp - Enterprise 447

229 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by province

	Ng- ời - Person			
	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	97040	109994	128290	145172
Đà Nẵng	32611	39368	43917	48843
Quảng Nam	11597	12013	15174	16984
Quảng Ngãi	6364	5118	7055	7986
Bình Định	18248	19832	22903	25753
Phú Yên	6451	7916	8653	11911
Khánh Hòa	21769	25747	30588	33695
Tây Nguyên - Central Highlands	44263	45203	49132	51896
Kon Tum	3717	3955	3939	4209
Gia Lai	14412	11817	13087	13964
Đắk Lắk	16000	17923	19215	19859
Lâm Đồng	10134	11508	12891	13864
Đông Nam Bộ - South East	620535	706357	882863	1021002
Ninh Thuận	3365	3165	4178	5283
Bình Thuận	9288	10367	11801	12456
Bình Ph- ớc	15790	15693	17320	20276
Tây Ninh	12183	11468	16866	21825
Bình D- ơng	83197	101543	147369	187836
Đồng Nai	88190	106733	133427	156624
Bà Rịa - Vũng Tàu	21507	22568	26646	30112
TP. Hồ Chí Minh	387015	434820	525256	586590
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	92922	102806	123990	142646
Long An	21078	21285	29793	35005
Tiền Giang	8060	9782	10948	14570
Bến Tre	3578	5753	5999	5710
Trà Vinh	1957	3055	3571	4304
Vĩnh Long	5924	5204	5908	7150
Đồng Tháp	4828	5112	5311	6411
An Giang	7259	8594	10732	12946
Kiên Giang	4081	4591	5825	6440
Cần Thơ	14306	15978	19959	21429
Sóc Trăng	6836	8426	9856	11660
Bạc Liêu	3606	3580	3385	3443
Cà Mau	11409	11446	12703	13578
Không xác định - Nec.	125894	133537	133604	139572

230

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by type of enterprise

	2000	2001	2002	2003
Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	998423	1186014	1352077	1567178
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	670234	781705	858616	932942
Trung - ơng - Central	577990	679891	734004	798163
Địa ph- ơng - Local	92244	101814	124612	134779
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	98348	142202	202341	289625
Tập thể - Collective	7887	8179	9486	10882
T- nhân - Private	15828	21498	27229	34397
Công ty hợp danh - Collective name		5	84	1422
Công ty TNHH - Limited Co.	44491	65308	99728	139444
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	10417	27211	39106	56094
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	19725	20001	26708	47386
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	229841	262107	291120	344611
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	83902	106832	131896	160949
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	145939	155275	159224	183662
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	67,13	65,91	63,49	59,53
Trung - ơng - Central	57,89	57,33	54,27	50,93
Địa ph- ơng - Local	9,24	8,58	9,22	8,60
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	9,86	11,99	14,97	18,47
Tập thể - Collective	0,79	0,69	0,70	0,69
T- nhân - Private	1,59	1,81	2,01	2,19
Công ty hợp danh - Collective name		0,00	0,01	0,09
Công ty TNHH - Limited Co.	4,46	5,51	7,38	8,90
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	1,04	2,29	2,89	3,58
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	1,98	1,69	1,98	3,02
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	23,02	22,10	21,54	21,99
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	8,40	9,01	9,76	10,27
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	14,62	13,09	11,78	11,72

231 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises
by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	998423	1186014	1352077	1567178
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	23418	25749	30174	32979
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	21002	23075	26859	29531
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2416	2674	3315	3448
Thủy sản - Fishing	2152	2352	2738	2700
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	47971	48770	52523	64489
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	3757	3000	4102	4975
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	41179	42239	43741	53807
Khai thác quặng kim loại - Mining of iron ores	273	266	405	574
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	2762	3265	4275	5133
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	220754	263257	320722	388730
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Producing food and beverage	48050	54254	64567	75065
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	2655	2990	3553	4215
Dệt - Textile	17199	20787	25205	28108
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	9666	10852	13727	18964
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags</i>	12513	14261	17403	21799
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacture of product made from bamboo</i>	3023	3604	5256	5738
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp paper and paperboard</i>	5853	7485	8978	10764
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	3612	4637	5774	6993
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	803	949	1552	1009
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	13863	15632	18889	23722
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	8972	10678	13451	17442

450 Doanh nghiệp - Enterprise

231 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	34973	42992	47385	53262
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of metal</i>	5345	7315	10411	13684
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacture of metal products</i>	9056	9809	12622	15636
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu <i>Manufacture of machine and other equipment nec.</i>	4887	6106	7196	9324
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office accounting and computing machinery</i>	2723	3051	2581	2612
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of engines and other electrical equipment</i>	7272	9718	11916	14692
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communicative equipment</i>	7241	7600	8500	9707
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	1491	2080	2387	2618
SX xe có động cơ, rơ-moóc - <i>Manufacture of motor vehicles and trailers</i>	6571	8048	11343	16247
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport</i>	10933	14645	17996	24138
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture and other products</i>	4048	5754	10011	12929
Tái chế - <i>Recycling</i>	5	10	19	62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	62495	71214	79771	92869
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	57848	64929	72026	83593
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	4647	6285	7745	9276
Xây dựng - <i>Construction</i>	55222	70325	97027	117915
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	223995	226509	234588	161188
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7721	13292	15909	17574
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)</i>	77323	83612	105048	128293
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	138951	129605	113631	15321

Doanh nghiệp - Enterprise 451

231 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002	2003
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	22989	26238	26846	28705
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc				
<i>Transport, storage and communications</i>	55093	65434	78811	101985
Vận tải đ-ờng bộ và đ-ờng ống				
<i>Land transport and transport via pipelines</i>	7958	8422	10294	13693
Vận tải đ-ờng thủy - Water transport	5612	7985	8342	10095
Vận tải hàng không - Air transport	4339	5526	6272	9019
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch				
<i>Supporting transport activities and activities of travel agencies</i>	8353	10755	14992	17483
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	28831	32746	38911	51695
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	240514	326851	362390	506798
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí)				
<i>Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)</i>	236236	320365	351420	490155
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)				
<i>Insurance and pension funding</i>	4164	6079	10249	14164
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ				
<i>Activities auxiliary to monetary and financial intermediation</i>	114	407	721	2479
Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and technology activities	3	20	38	17
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn				
<i>Activities related to real estate business and consultancy</i>	38244	53505	59257	62897
Các hoạt động liên quan đến bất động sản				
<i>Activities related to real estate</i>	25799	31381	36037	37608
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình				
<i>Renting of machinery and equipment, renting of household goods</i>	131	140	177	259
Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and related activities	160	588	671	1093
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	12154	21396	22372	23937
Giáo dục và đào tạo - Training and education	189	196	282	304
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	479	515	706	637
Văn hoá và thể thao - Culture and sport activities	3702	2505	3177	3376
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng				
<i>Personal and public service activities</i>	1203	2574	3027	1589
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng				
<i>Collecting waste, improving public sanitary</i>	1063	2470	2883	1283
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	140	104	144	306

232

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo địa ph- ơng**
Annual average capital of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	998423	1186014	1352077	1567178
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	287336	313732	343486	302001
Hà Nội	237102	254980	273983	214499
Vĩnh Phúc	4052	4875	6238	7992
Bắc Ninh	3071	3619	4835	5201
Hà Tây	5115	5205	6016	7943
Hải D- ơng	5440	5928	6368	8052
Hải Phòng	21222	24283	28802	36146
H- ng Yên	2299	2527	3581	5260
Thái Bình	1502	2003	2465	3350
Hà Nam	3235	3456	3531	3683
Nam Định	2991	4503	5488	6946
Ninh Bình	1307	2353	2179	2929
Đồng Bắc Bộ - North East	21615	26543	34696	42155
Hà Giang	825	995	1879	2319
Cao Bằng	563	1051	918	1187
Bắc Kạn	103	163	288	406
Tuyên Quang	602	651	837	1011
Lào Cai	1033	1297	1699	2399
Yên Bái	777	911	1166	1491
Thái Nguyên	2160	3420	5097	6584
Lạng Sơn	1004	800	1790	1720
Quảng Ninh	8054	8889	11022	13017
Bắc Giang	1192	1603	1861	2503
Phú Thọ	5302	6763	8139	9518
Tây Bắc Bộ - North West	2312	2649	3386	4500
Lai Châu	389	493	772	1201
Sơn La	1178	1337	1651	2045
Hòa Bình	745	819	963	1254
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	21692	29503	35558	42378
Thanh Hóa	7783	11317	12362	14305
Nghệ An	5961	9146	11284	13567
Hà Tĩnh	1284	1597	1986	2271
Quảng Bình	1534	1787	2774	3680
Quảng Trị	1375	1564	1976	2480
Thừa Thiên - Huế	3755	4092	5176	6075

232 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo địa ph- ơng

(Cont.) *Annual average capital of enterprises by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	27708	34012	41649	48940
Đà Nẵng	10711	13441	16288	18336
Quảng Nam	1887	2689	3686	4605
Quảng Ngãi	1937	2211	3057	4045
Bình Định	3237	4066	5244	6438
Phú Yên	2428	2715	2789	2974
Khánh Hòa	7508	8890	10585	12542
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	14711	14251	16303	19916
Kon Tum	987	1044	1286	1605
Gia Lai	3830	3711	4707	5452
Đắk Lắk	5877	5740	6173	8452
Lâm Đồng	4017	3756	4137	4407
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	305898	355027	425118	510949
Ninh Thuận	658	989	977	1144
Bình Thuận	2276	2660	3161	3580
Bình Ph- ớc	1951	2214	2474	3067
Tây Ninh	4253	4507	5794	7050
Bình D- ơng	21212	27972	36809	48538
Đồng Nai	42007	47885	58265	64267
Bà Rịa - Vũng Tàu	50286	51975	55283	68349
TP. Hồ Chí Minh	183255	216825	262355	314954
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	31379	35602	43085	51257
Long An	4768	4781	6524	8637
Tiền Giang	2684	3382	3629	4236
Bến Tre	1451	1731	2094	2477
Trà Vinh	806	1022	1483	1745
Vĩnh Long	1410	1713	2060	2398
Đồng Tháp	2134	2491	3086	3490
An Giang	3777	4100	4698	5541
Kiên Giang	3592	3757	4307	5014
Cần Thơ	6141	6695	7944	8932
Sóc Trăng	1575	1859	2456	3098
Bạc Liêu	1144	1328	1562	1713
Cà Mau	1897	2743	3242	3976
Không xác định - <i>Nec.</i>	285772	374695	408796	545082

233

Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2000	2001	2002	2003
Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	411713	476515	552326	645505
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	229856	263153	309101	332076
Trung - ơng - Central	185463	213736	249964	268445
Địa ph- ơng - Local	44393	49417	59137	63631
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	33916	51049	72646	102946
Tập thể - Collective	4345	4083	4295	4649
T- nhân - Private	7109	9970	11928	14918
Công ty hợp danh - Collective name	6	1	44	255
Công ty TNHH - Limited Co.	16171	24762	38256	53214
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	2947	7390	9920	12291
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	3338	4843	8203	17619
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	147941	162313	170579	210483
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	44912	56094	68320	83981
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	103029	106219	102259	126502
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	99,99	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	55,83	55,23	55,96	51,45
Trung - ơng - Central	45,05	44,86	45,25	41,59
Địa ph- ơng - Local	10,78	10,37	10,71	9,86
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	8,24	10,71	13,15	15,94
Tập thể - Collective	1,05	0,86	0,78	0,72
T- nhân - Private	1,73	2,09	2,16	2,31
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,01	0,04
Công ty TNHH - Limited Co.	3,93	5,20	6,93	8,24
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	0,72	1,55	1,80	1,90
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	0,81	1,01	1,48	2,73
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	35,93	34,06	30,88	32,61
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	10,91	11,77	12,37	13,01
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	25,02	22,29	18,51	19,60

234

Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong			
	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	411713	476515	552326	645505
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	18094	20718	24441	25615
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	16974	19572	23047	24247
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1120	1146	1394	1368
Thủy sản - Fishing	1595	1765	2051	1973
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	32081	29688	35874	49753
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	1880	1654	2744	3670
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	28426	25960	30424	42829
Khai thác quặng kim loại - Mining of iron ores	130	136	238	351
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	1645	1938	2468	2903
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	129687	149155	174872	210787
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Producing food and beverage	26762	27880	32053	36464
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	828	783	1025	1304
Dệt - Textile	10202	13414	15931	17362
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	5551	6263	7799	10698
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags</i>	8016	9154	11119	14327
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rá <i>Wood processing, manufacture of product made from bamboo</i>	1420	1773	2618	2887
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp paper and paperboard</i>	3044	4476	5039	6488
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	1416	2062	2466	3477
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	408	463	816	483
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5888	6182	7185	9793

456 **Doanh nghiệp - Enterprise**

234 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment

of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dong			
	2000	2001	2002	2003
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	5549	6310	8088	10134
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	28311	31499	33042	36865
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of metal</i>	2692	4035	5325	6118
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacture of metal products</i>	5449	5570	7153	8272
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu <i>Manufacture of machine and other equipment nec.</i>	2477	2946	3465	4157
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office accounting and computing machinery</i>	1253	1471	1314	1195
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of engines and other electrical equipment</i>	4027	5284	5944	6811
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communicative equipment</i>	3970	3982	4292	4506
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	960	1329	1449	1595
SX xe có động cơ, rơ-móc - <i>Manufacture of motor vehicles and trailers</i>	3624	4187	4849	10590
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport</i>	5705	7211	8987	10664
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture and other products</i>	2129	2872	4899	6550
Tái chế - <i>Recycling</i>	4	9	14	47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	50637	53881	61328	70051
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	47090	49360	55327	63067
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	3547	4521	6001	6984
Xây dựng - <i>Construction</i>	16173	21773	29597	34425
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	33350	35051	40910	36181
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1853	3444	4736	5444
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)</i>	14783	15364	19565	25914
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	16714	16243	16609	4823

Doanh nghiệp - Enterprise 457

234 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment

of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002	2003
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	19819	23518	23731	24138
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and communications	33328	38290	46344	61072
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống Land transport and transport via pipelines	6091	6461	7732	10157
Vận tải đ- ờng thủy - Water transport	3928	5708	6039	7862
Vận tải hàng không - Air transport	1934	2011	3776	7980
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch Supporting transport activities and activities of travel agencies	4918	6814	9795	10623
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	16457	17296	19002	24450
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	44601	62560	77277	95409
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	43793	60268	71997	84387
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance and pension funding	801	2125	5116	9520
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	6	167	164	1502
Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and technology activities	2	9	13	5
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn Activities related to real estate business and consultancy	27939	35998	30687	31869
Các hoạt động liên quan đến bất động sản Activities related to real estate	21049	24378	24609	25310
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình Renting of machinery and equipment, renting of household goods	57	65	90	151
Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and related activities	16	142	200	303
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	6817	11413	5788	6105
Giáo dục và đào tạo - Training and education	162	98	115	113
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	304	348	529	428
Văn hoá và thể thao - Culture and sport activities	3030	1891	2499	2638
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Personal and public service activities	913	1772	2058	1048
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng Collecting waste, improving public sanitary	861	1700	1970	775
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	52	72	88	273

458 Doanh nghiệp - Enterprise

235

**Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo địa ph- ơng**

*Value of fixed asset and long term investment
of enterprises as of annual 31 Dec. by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	411713	476515	552326	645505
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	89155	103140	112541	122614
Hà Nội	58994	68775	73599	75717
Vĩnh Phúc	1869	2376	2811	3297
Bắc Ninh	1930	2119	2928	3021
Hà Tây	2740	2765	2999	4013
Hải D- ơng	3341	3615	3455	4016
Hải Phòng	12939	14076	16031	19504
H- ng Yên	957	1338	1908	2710
Thái Bình	808	1040	1351	2052
Hà Nam	2642	2712	2651	2691
Nam Định	2139	2947	3316	3878
Ninh Bình	796	1377	1492	1715
Đông Bắc Bộ - North East	10187	13943	18513	22729
Hà Giang	206	322	477	535
Cao Bằng	258	985	518	600
Bắc Kạn	50	71	120	185
Tuyên Quang	263	318	431	464
Lào Cai	603	689	835	1140
Yên Bái	404	468	679	840
Thái Nguyên	874	2247	3050	3654
Lạng Sơn	596	363	1319	1001
Quảng Ninh	4030	4477	6423	7993
Bắc Giang	526	687	866	1495
Phú Thọ	2377	3316	3795	4822
Tây Bắc Bộ - North West	1380	1557	1943	2409
Lai Châu	170	258	408	537
Sơn La	797	837	941	1141
Hòa Bình	413	462	594	731
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	15727	19035	21615	25200
Thanh Hóa	7485	7463	8059	9868
Nghệ An	3381	6089	6898	7457
Hà Tĩnh	789	986	1236	1242
Quảng Bình	847	1059	1444	1904
Quảng Trị	873	992	1167	1536
Thừa Thiên - Huế	2352	2446	2811	3193

235 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment
of enterprises as of annual 31 Dec. by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	13779	16246	20962	23287
Đà Nẵng	4049	5313	6616	6942
Quảng Nam	1028	1251	1854	2147
Quảng Ngãi	1225	1384	2435	2643
Bình Định	1394	1802	2313	2686
Phú Yên	824	1438	1551	1528
Khánh Hòa	5259	5058	6193	7341
Tây Nguyên - Central Highlands	7854	7769	8975	10613
Kon Tum	620	605	671	948
Gia Lai	2225	2007	2594	3323
Đắk Lắk	2727	2743	3137	3782
Lâm Đồng	2282	2414	2573	2560
Đông Nam Bộ - South East	153748	171552	197482	243421
Ninh Thuận	389	655	529	645
Bình Thuận	1370	1529	1871	1949
Bình Ph- ớc	1486	1560	1562	1790
Tây Ninh	2961	3060	4537	4704
Bình D- ơng	13746	17696	22236	27841
Đồng Nai	24814	26510	31718	33811
Bà Rịa - Vũng Tàu	32649	30222	35721	50348
TP. Hồ Chí Minh	76333	90320	99308	122333
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12608	14866	18148	21900
Long An	1814	2127	2936	4365
Tiền Giang	1261	1560	1703	2010
Bến Tre	738	947	1021	1335
Trà Vinh	259	441	745	816
Vĩnh Long	545	681	820	994
Đồng Tháp	702	679	840	1053
An Giang	1372	1639	1901	2256
Kiên Giang	1744	1807	1953	2322
Cần Thơ	2195	2371	3164	3360
Sóc Trăng	748	866	1152	1276
Bạc Liêu	556	611	725	774
Cà Mau	674	1137	1188	1339
Không xác định - Nec.	107275	128407	152147	173332

236 Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover of enterprises by type of enterprise

	2000	2001	2002	2003
Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	809786	897856	1194902	1436151
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	444673	460029	611209	666022
Trung - ơng - Central	316896	334637	466788	504577
Địa ph- ơng - Local	127777	125392	144421	161445
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	203156	260565	362615	482181
Tập thể - Collective	9729	10083	11196	12603
T- nhân - Private	71072	77512	91882	103745
Công ty hợp danh - Collective name	24	16	2738	10409
Công ty TNHH - Limited Co.	105892	136743	203269	269696
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	10275	21934	29322	42535
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	6164	14277	24208	43193
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	161957	177262	221078	287948
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	59400	71933	95541	129207
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	102557	105329	125537	158741
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	54,91	51,24	51,14	46,37
Trung - ơng - Central	39,13	37,27	39,05	35,13
Địa ph- ơng - Local	15,78	13,97	12,09	11,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	25,09	29,02	30,35	33,58
Tập thể - Collective	1,20	1,12	0,94	0,88
T- nhân - Private	8,78	8,63	7,69	7,22
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,23	0,73
Công ty TNHH - Limited Co.	13,08	15,23	17,01	18,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. having capital of State	1,27	2,45	2,45	2,96
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc Joint stock Co. without capital of State	0,76	1,59	2,03	3,01
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	20,00	19,74	18,51	20,05
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	7,34	8,01	8,00	9,00
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	12,66	11,73	10,51	11,05

237 Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	809786	897856	1194902	1436151
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	8152	7277	9532	11214
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	7401	6414	8390	10149
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	751	863	1142	1065
Thủy sản - Fishing	2237	2240	2218	1996
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	50421	49885	57191	70689
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	4315	5281	7296	8898
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	43182	41364	45270	56169
Khai thác quặng kim loại - Mining of iron ores	401	364	582	867
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	2523	2876	4043	4755
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	246290	282748	368311	462977
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Producing food and beverage	70220	78859	98042	112227
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	5136	6336	7320	8273
Dệt - Textile	13078	14834	17633	21319
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	11539	11769	17485	23304
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên dề <i>Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags</i>	14338	15556	18837	25251
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacture of product made from bamboo</i>	4417	4338	6472	7157
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp paper and paperboard</i>	7261	7129	8810	10714
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	4047	4914	6578	7980
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	907	1209	2003	1308
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	18427	20458	26198	33698
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	9341	11477	15835	21590

462 Doanh nghiệp - Enterprise

237 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover of enterprises by kind of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dong			
	2000	2001	2002	2003
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	18725	22867	29505	36678
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of metal</i>	8198	8863	14966	21402
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacture of metal products</i>	7335	8922	13534	18512
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu <i>Manufacture of machine and other equipment nec.</i>	4503	5499	6655	8933
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office accounting and computing machinery</i>	8503	6113	4008	6709
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of engines and other electrical equipment</i>	7310	10767	14319	18990
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communicative equipment</i>	7254	8537	11180	14015
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	1054	1367	1673	2026
SX xe có động cơ, rơ-moóc - <i>Manufacture of motor vehicles and trailers</i>	6199	9483	15354	21848
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport</i>	13710	17023	20210	25425
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture and other products</i>	4763	6398	11657	15550
Tái chế - <i>Recycling</i>	25	30	37	68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	18424	21675	25790	31788
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	16894	19924	23728	29447
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	1530	1751	2062	2341
Xây dựng - <i>Construction</i>	46547	57726	84426	111424
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	344559	364164	511322	580365
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	47935	63353	64850	71423
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)</i>	239022	250979	386661	463956
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	57602	49832	59811	44986

237 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover of enterprises by kind of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dong			
	2000	2001	2002	2003
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	6713	7299	9357	10328
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and communications	41638	52603	64737	80667
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống Land transport and transport via pipelines	8215	8674	11542	15345
Vận tải đ- ờng thủy - Water transport	5978	7984	7900	9611
Vận tải hàng không - Air transport	6764	7703	9160	9474
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch Supporting transport activities and activities of travel agencies	6531	9810	14670	16993
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	14151	18432	21465	29244
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	32405	38086	40637	50897
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	29047	32887	36862	46120
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance and pension funding	3349	5163	3724	4577
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	9	36	51	200
Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and technology activities	10	11	34	43
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn Activities related to real estate business and consultancy	8983	10693	15650	19880
Các hoạt động liên quan đến bất động sản Activities related to real estate	3004	4671	7578	9114
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình Renting of machinery and equipment, renting of household goods	124	130	209	247
Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and related activities	229	438	757	1017
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	5626	5454	7105	9502
Giáo dục và đào tạo - Training and education	269	213	255	339
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	1375	1366	367	462
Văn hoá và thể thao - Culture and sport activities	913	743	3662	1280
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Personal and public service activities	849	1127	1414	1802
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng Collecting waste, improving public sanitary	687	1054	1307	1638
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	162	73	107	164

238 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp phân theo địa ph- ơng

Net turnover of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	809786	897856	1194902	1436151
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	203641	233074	295874	351064
Hà Nội	149384	168515	212225	241009
Vĩnh Phúc	7251	7599	10598	13820
Bắc Ninh	3537	4045	4187	5476
Hà Tây	5254	6391	8771	11336
Hải D- ơng	5232	5479	7260	10617
Hải Phòng	20884	26519	34761	44086
H- ng Yên	3351	2960	4271	7108
Thái Bình	2120	2501	3088	3940
Hà Nam	1823	2324	2368	3088
Nam Định	3683	5262	6418	7407
Ninh Bình	1122	1479	1927	3177
Đông Bắc Bộ - North East	35736	40502	51416	60130
Hà Giang	572	689	991	1106
Cao Bằng	685	657	1025	1297
Bắc Kạn	164	190	314	373
Tuyên Quang	624	767	989	1158
Lào Cai	1091	1405	1993	2495
Yên Bái	997	1070	1409	1612
Thái Nguyên	4105	5676	7625	10488
Lạng Sơn	3246	3405	4959	1989
Quảng Ninh	15309	17332	21037	26319
Bắc Giang	2709	2549	2980	4014
Phú Thọ	6234	6762	8094	9279
Tây Bắc Bộ - North West	1767	2049	2698	3725
Lai Châu	472	553	901	1266
Sơn La	590	709	905	1280
Hòa Bình	705	787	892	1179
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	20669	25119	31234	39079
Thanh Hóa	5922	7721	9423	11547
Nghệ An	5188	7462	9027	12494
Hà Tĩnh	1094	1436	1990	2356
Quảng Bình	1950	2115	2791	3575
Quảng Trị	2459	1926	2353	2722
Thừa Thiên - Huế	4056	4459	5650	6385

238 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần của các doanh nghiệp**
phân theo địa ph- ơng
(Cont.) *Net turnover of enterprises by province*

	<i>Tỷ đồng - Billion dong</i>			
	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	45486	51065	60334	72911
Đà Nẵng	22178	23984	27382	31256
Quảng Nam	2446	2672	3551	4625
Quảng Ngãi	2342	2302	2873	3457
Bình Định	6503	7027	8160	10619
Phú Yên	4193	4034	4439	4838
Khánh Hòa	7824	11046	13929	18116
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	17378	13587	16400	24382
Kon Tum	686	749	1160	1425
Gia Lai	5814	4168	4870	6637
Đắk Lắk	7724	5543	6818	11658
Lâm Đồng	3154	3127	3552	4662
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	335917	370580	545258	664520
Ninh Thuận	1165	1377	1623	2179
Bình Thuận	2826	3547	3933	4423
Bình Ph- ớc	1641	2213	3547	4680
Tây Ninh	3556	4573	6236	8215
Bình D- ơng	19723	26381	39803	55411
Đồng Nai	50605	52875	66539	78658
Bà Rịa - Vũng Tàu	53344	51183	59952	74070
TP. Hồ Chí Minh	203057	228431	363625	436884
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	83032	87528	105729	119776
Long An	7022	7122	8841	10981
Tiền Giang	7090	8450	10006	11738
Bến Tre	3676	4034	4510	5085
Trà Vinh	2057	2388	3001	3412
Vĩnh Long	4355	4445	5315	5972
Đồng Tháp	6618	5851	8364	9660
An Giang	10431	10381	11664	13859
Kiên Giang	6797	7181	8150	9192
Cần Thơ	14942	17710	19917	20835
Sóc Trăng	7475	5914	7682	7901
Bạc Liêu	2856	3444	4774	4904
Cà Mau	9713	10608	13505	16237
Không xác định - <i>Nec.</i>	66160	74352	85959	100564

239 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
		D-ới 5 ng-ời Less than 5 persons	5 - 9 ng-ời 5-9 pers.	10-49 ng-ời 10-49 pers.	50-199 ng-ời 50-199 pers.	200-299 ng-ời 200-299 pers.
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	72012	13091	20438	25220	8531	1407
Doanh nghiệp Nhà n-ớc - State owned enterprise	4845	2	30	767	1801	545
Trung - ơng - Central	1898	1	4	139	545	237
Địa ph-ơng - Local	2947	1	26	628	1256	308
Doanh nghiệp ngoài Nhà n-ớc - Non-state enterprise	64526	13020	20319	23725	5829	630
Tập thể - Collective	4150	233	1324	1923	516	69
T- nhân - Private	25653	9037	8164	7235	1049	67
Công ty hợp danh - Collective name	18	3	2	11	1	1
Công ty TNHH - Limited Co.	30164	3374	9835	12716	3333	358
Công ty cổ phần có vốn Nhà n-ớc Joint stock Co. having capital of State	669	1	12	155	283	63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n-ớc Joint stock Co. without capital of State	3872	372	982	1685	647	72
Doanh nghiệp có vốn đầu t- nước ngoài Foreign investment enterprise	2641	69	89	728	901	232
DN 100% vốn n-ớc ngoài - 100% foreign capital	1869	48	61	515	602	168
DN liên doanh với n-ớc ngoài - Joint venture	772	21	28	213	299	64
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n-ớc - State owned enterprise	6,73	0,02	0,15	3,04	21,11	38,73
Trung - ơng - Central	2,64	0,01	0,02	0,55	6,39	16,84
Địa ph-ơng - Local	4,09	0,01	0,13	2,49	14,72	21,89
Doanh nghiệp ngoài Nhà n-ớc - Non-state enterprise	89,60	99,46	99,41	94,07	68,33	44,78
Tập thể - Collective	5,76	1,78	6,47	7,63	6,05	4,90
T- nhân - Private	35,62	69,03	39,95	28,69	12,30	4,76
Công ty hợp danh - Collective name	0,02	0,02	0,01	0,04	0,01	0,07
Công ty TNHH - Limited Co.	41,89	25,77	48,12	50,42	39,07	25,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà n-ớc Joint stock Co. having capital of State	0,93	0,01	0,06	0,61	3,32	4,48
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n-ớc Joint stock Co. without capital of State	5,38	2,84	4,80	6,68	7,58	5,12
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n-ớc ngoài Foreign investment enterprise	3,67	0,53	0,44	2,89	10,56	16,49
DN 100% vốn n-ớc ngoài - 100% foreign capital	2,60	0,37	0,30	2,04	7,06	11,94
DN liên doanh với n-ớc ngoài - Joint venture	1,07	0,16	0,14	0,85	3,50	4,55

Doanh nghiệp - Enterprise 467

239 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 ng-ời <i>300-499 pers.</i>	500-999 ng-ời <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 ng-ời <i>1000-4999 pers.</i>	5000 ng-ời trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	72012	1403	1181	684	57
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	4845	658	596	411	35
Trung - ơng - Central	1898	308	362	269	33
Địa ph- ơng - Local	2947	350	234	142	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	64526	515	344	137	7
Tập thể - Collective	4150	48	31	6	
T- nhân - Private	25653	55	38	8	
Công ty hợp danh - Collective name	18				
Công ty TNHH - Limited Co.	30164	276	187	79	6
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	669	83	45	27	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3872	53	43	17	1
Doanh nghiệp có vốn đầu t- nước ngoài Foreign investment enterprise	2641	230	241	136	15
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	1869	171	181	110	13
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	772	59	60	26	2
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	6,73	46,90	50,46	60,09	61,40
Trung - ơng - Central	2,64	21,95	30,65	39,33	57,89
Địa ph- ơng - Local	4,09	24,95	19,81	20,76	3,51
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	89,60	36,71	29,13	20,03	12,28
Tập thể - Collective	5,76	3,42	2,62	0,88	0,00
T- nhân - Private	35,62	3,92	3,22	1,17	0,00
Công ty hợp danh - Collective name	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	41,89	19,67	15,84	11,55	10,53
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,93	5,92	3,81	3,94	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,38	3,78	3,64	2,49	1,75
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	3,67	16,39	20,41	19,88	26,32
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	2,60	12,18	15,33	16,08	22,81
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	1,07	4,21	5,08	3,80	3,51

240 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by kind of economic activity*

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>			
	<i>Tổng số Total</i>	<i>Phân theo quy mô lao động By size of employees</i>		
		<i>D- ới 5 ng- ời Less than 5 persons</i>	<i>5-9 ng- ời 5-9 pers.</i>	<i>10-49 ng- ời 10-49 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	72012	13091	20438	25220
Nông nghiệp và lâm nghiệp - <i>Agriculture and forestry</i>	939	60	99	293
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	671	55	88	157
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	268	5	11	136
Thủy sản - <i>Fishing</i>	1468	83	391	886
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	1029	36	127	496
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	52	2	5	11
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2			
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	64	2	8	15
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	911	32	114	470
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	16916	982	3118	6739
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - <i>Producing food and beverage</i>	4114	498	1269	1419
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	26		2	4
Dệt - <i>Textile</i>	708	23	74	268
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	1211	38	94	288
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags</i>	396	7	17	78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacture of product made from bamboo</i>	1186	55	228	538

Doanh nghiệp - Enterprise 469

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		D-ới 5 ng-ời <i>Less than 5 persons</i>	5-9 ng-ời <i>5-9 pers.</i>	10-49 ng-ời <i>10-49 pers.</i>
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp paper and paperboard</i>	680	21	61	346
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	753	58	252	288
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	10			4
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	759	46	129	314
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	911	29	115	428
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1385	25	142	572
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of metal</i>	267	4	26	132
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacture of metal products</i>	1573	70	314	839
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ-ợc phân vào đầu <i>Manufacture of machine and other equipment nec.</i>	492	12	71	223
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office accounting and computing machinery</i>	17		3	8
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of engines and other electrical equipment</i>	287	13	36	111
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communicative equipment</i>	149	6	18	45
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	63	1	5	28
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc <i>Manufacture of motor vehicles and trailers</i>	261	3	43	116

470 Doanh nghiệp - Enterprise

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		D-ới 5 ng-ời <i>Less than 5 persons</i>	5-9 ng-ời <i>5-9 pers.</i>	10-49 ng-ời <i>10-49 pers.</i>
Sản xuất ph-ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport</i>	422	11	36	176
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture and other products</i>	1219	60	178	499
Tái chế - <i>Recycling</i>	27	2	5	15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	253	44	69	68
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n-ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	108	8	46	48
Khai thác, lọc và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	145	36	23	20
Xây dựng - <i>Construction</i>	9717	514	1615	4768
Th-ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	28396	9333	10223	7389
Bán, bảo d-ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5360	2090	1997	1113
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)</i>	13652	2246	5603	4772
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	9384	4997	2623	1504
Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	3287	647	1321	993
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	3976	373	1026	1715
Vận tải đ-ờng bộ và đ-ờng ống <i>Land transport and transport via pipelines</i>	2147	122	489	1068
Vận tải đ-ờng thủy - <i>Water transport</i>	515	12	73	276
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	5		1	
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch <i>Supporting transport activities and activities of travel agencies</i>	1254	232	446	354

Doanh nghiệp - Enterprise 471

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		D-ới 5 ng-ời Less than 5 persons	5-9 ng-ời 5-9 pers.	10-49 ng-ời 10-49 pers.
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	55	7	17	17
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	1054	23	701	253
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	1020	20	698	238
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance and pension funding	16		1	6
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	18	3	2	9
Hoạt động khoa học và công nghệ Science and technology activities	18	4	7	4
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn Activities related to real estate business and consultancy	4132	851	1519	1324
Các hoạt động liên quan đến bất động sản Activities related to real estate	578	160	176	156
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình Renting of machinery and equipment, renting of household goods	132	33	56	39
Các hoạt động liên quan đến máy tính Computer and related activities	413	69	157	166
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	3009	589	1130	963
Giáo dục và đào tạo - Training and education	187	45	72	60
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	90	9	19	44
Văn hoá và thể thao - Culture and sport activities	222	44	54	72
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Personal and public service activities	328	43	77	116
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng Collecting waste, improving public sanitary	159	9	25	46
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	169	34	52	70

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số	Phân theo quy mô lao động		
	Total	By size of employees		
		50-199 ng-ời 50-199 pers.	200-299 ng-ời 200-299 pers.	300-499 ng-ời 300-499 pers.
TỔNG SỐ - TOTAL	72012	8531	1407	1403
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	939	289	47	65
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	671	191	39	62
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	268	98	8	3
Thủy sản - Fishing	1468	101		4
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	1029	258	38	32
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	52	9	1	2
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2	1		
Khai thác quặng kim loại - Mining of iron ores	64	29	3	5
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	911	219	34	25
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	16916	3483	681	744
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Producing food and beverage	4114	515	90	130
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	26	3	5	2
Dệt - Textile	708	186	34	50
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	1211	303	97	127
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags</i>	396	71	26	30
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacture of product made from bamboo</i>	1186	259	36	34

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 ng-ời 50-199 pers.	200-299 ng-ời 200-299 pers.	300-499 ng-ời 300-499 pers.
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp paper and paperboard</i>	680	194	23	20
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	753	118	19	13
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	10	6		
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	759	173	32	32
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	911	234	40	31
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1385	382	76	92
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of metal</i>	267	76	12	9
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacture of metal products</i>	1573	260	33	26
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu <i>Manufacture of machine and other equipment nec.</i>	492	119	28	13
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office accounting and computing machinery</i>	17	3		
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacture of engines and other electrical equipment</i>	287	77	16	11
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communicative equipment</i>	149	40	9	18
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	63	15	4	2
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc <i>Manufacture of motor vehicles and trailers</i>	261	59	10	15

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 ng-ời 50-199 pers.	200-299 ng-ời 200-299 pers.	300-499 ng-ời 300-499 pers.
Sản xuất ph-ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport</i>	422	105	26	35
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture and other products</i>	1219	280	65	54
Tái chế - <i>Recycling</i>	27	5		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	253	35	17	11
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n-ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	108	3		1
Khai thác, lọc và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	145	32	17	10
Xây dựng - <i>Construction</i>	9717	1924	261	277
Th-ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	28396	1078	156	116
Bán, bảo d-ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5360	128	10	11
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)</i>	13652	746	115	92
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	9384	204	31	13
Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	3287	258	30	23
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	3976	610	97	75
Vận tải đ-ờng bộ và đ-ờng ống <i>Land transport and transport via pipelines</i>	2147	347	57	39
Vận tải đ-ờng thủy - <i>Water transport</i>	515	110	8	17
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	5	1		1
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch <i>Supporting transport activities and activities of travel agencies</i>	1254	146	32	18

Doanh nghiệp - Enterprise 475

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		50-199 ng-ời 50-199 pers.	200-299 ng-ời 200-299 pers.	300-499 ng-ời 300-499 pers.
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	55	6		
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	1054	48	9	8
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	1020	42	6	7
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance and pension funding	16	2	3	1
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	18	4		
Hoạt động khoa học và công nghệ Science and technology activities	18	3		
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn Activities related to real estate business and consultancy	4132	337	47	28
Các hoạt động liên quan đến bất động sản Activities related to real estate	578	69	8	6
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình Renting of machinery and equipment, renting of household goods	132	4		
Các hoạt động liên quan đến máy tính Computer and related activities	413	19	1	1
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	3009	245	38	21
Giáo dục và đào tạo - Training and education	187	9	1	
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work	90	15	2	
Văn hoá và thể thao - Culture and sport activities	222	36	5	5
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Personal and public service activities	328	47	16	15
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng Collecting waste, improving public sanitary	159	38	13	14
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	169	9	3	1

476 Doanh nghiệp - Enterprise

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 ng-ời 500-999 pers.	1000- 4999 ng-ời 1000- 4999 pers.	5000 ng-ời trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	72012	1181	684	57
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	939	45	35	6
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	671	41	32	6
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	268	4	3	
Thủy sản - Fishing	1468	3		
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	1029	15	22	5
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	52	1	17	4
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2			1
Khai thác quặng kim loại - Mining of iron ores	64		2	
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	911	14	3	
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	16916	703	437	29
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Producing food and beverage	4114	122	71	
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	26	4	6	
Dệt - Textile	708	37	32	4
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	1211	165	96	3
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags</i>	396	51	97	19
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacture of product made from bamboo</i>	1186	26	10	

Doanh nghiệp - Enterprise 477

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		500-999 ng-ời 500-999 pers.	1000- 4999 ng-ời 1000- 4999 pers.	5000 ng-ời trở lên 5000 pers. and over
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of pulp paper and paperboard	680	13	2	
Xuất bản, in và sao bản ghi Publishing, printing and reproduction of recorded media	753	5		
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel	10			
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	759	25	8	
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	911	24	10	
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	1385	66	30	
Sản xuất kim loại - Manufacture of metal	267	4	3	1
Sản xuất các SP từ kim loại - Manufacture of metal products	1573	22	9	
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đâu Manufacture of machine and other equipment nec.	492	21	5	
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính Manufacture of office accounting and computing machinery	17	1	2	
Sản xuất máy móc và thiết bị điện Manufacture of engines and other electrical equipment	287	7	15	1
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông Manufacture of radio, television and communicative equipment	149	10	3	
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock	63	5	3	
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc Manufacture of motor vehicles and trailers	261	13	2	

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 ng-ời 500-999 pers.	1000- 4999 ng-ời 1000- 4999 pers.	5000 ng-ời trở lên 5000 pers. and over
SX ph-ơng tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport</i>	422	20	13	
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture and other products</i>	1219	62	20	1
Tái chế - <i>Recycling</i>	27			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	253	6	2	1
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n-ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	108	1		1
Khai thác, lọc và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	145	5	2	
Xây dựng - <i>Construction</i>	9717	239	115	4
Th-ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	28396	74	27	0
Bán, bảo d-ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5360	9	2	
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)</i>	13652	56	22	
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	9384	9	3	
Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	3287	12	2	1
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	3976	47	26	7
Vận tải đ-ờng bộ và đ-ờng ống <i>Land transport and transport via pipelines</i>	2147	17	7	1
Vận tải đ-ờng thủy - <i>Water transport</i>	515	11	8	
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	5	1		1
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch <i>Supporting transport activities and activities of travel agencies</i>	1254	15	9	2

Doanh nghiệp - Enterprise 479

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		500-999 ng-ời 500-999 pers.	1000- 4999 ng-ời 1000- 4999 pers.	5000 ng-ời trở lên 5000 pers. and over
B- u chính và viễn thông - <i>Post and telecommunications</i>	55	3	2	3
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	1054	4	4	4
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) <i>Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)</i>	1020	3	3	3
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance and pension funding</i>	16	1	1	1
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ <i>Activities auxiliary to monetary and financial intermediation</i>	18			
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>	18			
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn <i>Activities related to real estate business and consultancy</i>	4132	20	6	0
Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	578	3		
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Renting of machinery and equipment, renting of household goods</i>	132			
Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and related activities</i>	413			
Các hoạt động kinh doanh khác - <i>Other business activities</i>	3009	17	6	
Giáo dục và đào tạo - <i>Training and education</i>	187			
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Health and social work</i>	90	1		
Văn hoá và thể thao - <i>Culture and sport activities</i>	222	3	3	
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Personal and public service activities</i>	328	9	5	0
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng <i>Collecting waste, improving public sanitary</i>	159	9	5	
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	169			

480 Doanh nghiệp - Enterprise

241 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo địa ph- ơng

*Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		D- ới 5	5-9	10-49	50-199	200-299
		ng- ời	ng- ời	ng- ời	ng- ời	ng- ời
		<i>Less than 5 persons</i>	<i>5-9 pers.</i>	<i>10-49 pers.</i>	<i>50-199 pers.</i>	<i>200-299 pers.</i>
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	72012	13091	20438	25220	8531	1407
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	19457	2356	5661	7772	2371	386
Hà Nội	11813	1718	3913	4411	1094	198
Vĩnh Phúc	534	65	133	225	77	11
Bắc Ninh	718	26	152	402	106	9
Hà Tây	1013	116	219	426	180	28
Hải D- ơng	778	51	208	335	120	12
Hải Phòng	1904	156	469	783	288	59
H- ơng Yên	401	41	84	151	76	11
Thái Bình	706	50	192	282	128	17
Hà Nam	358	29	61	186	61	13
Nam Định	777	50	123	392	163	17
Ninh Bình	455	54	107	179	78	11
Đồng Bắc Bộ - <i>North East</i>	4421	421	916	2077	677	112
Hà Giang	242	7	24	123	68	9
Cao Bằng	200	10	27	103	42	6
Bắc Kạn	197	36	43	87	25	4
Tuyên Quang	262	13	60	136	37	7
Lào Cai	446	26	54	293	55	6
Yên Bái	290	14	60	125	61	11
Thái Nguyên	574	58	143	258	80	14
Lạng Sơn	281	51	65	109	40	7
Quảng Ninh	907	132	220	355	118	23
Bắc Giang	384	20	94	185	62	8
Phú Thọ	638	54	126	303	89	17
Tây Bắc Bộ - <i>North West</i>	791	57	117	377	189	20
Lai Châu	275	22	35	135	67	5
Sơn La	219	10	23	106	67	7
Hòa Bình	297	25	59	136	55	8
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	4368	503	1124	1825	646	82
Thanh Hóa	935	34	167	434	212	21
Nghệ An	1195	169	383	396	169	22
Hà Tĩnh	404	43	93	187	59	9
Quảng Bình	581	63	162	262	65	7
Quảng Trị	427	40	102	208	60	11
Thừa Thiên - Huế	826	154	217	338	81	12

Doanh nghiệp - Enterprise 481

241 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
		D- ới 5	5-9	10-49	50-199	200-299
		ng- ời	ng- ời	ng- ời	ng- ời	ng- ời
		Less than 5 persons	5-9 pers.	10-49 pers.	50-199 pers.	200-299 pers.
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	5108	758	1688	1689	603	106
Đà Nẵng	1645	321	579	485	151	29
Quảng Nam	554	87	173	177	79	13
Quảng Ngãi	468	33	154	202	58	6
Bình Định	854	93	234	284	149	22
Phú Yên	377	43	101	159	47	9
Khánh Hòa	1210	181	447	382	119	27
Tây Nguyên - Central Highlands	2315	453	560	847	287	53
Kon Tum	214	11	45	107	35	3
Gia Lai	560	95	132	198	78	22
Đắk Lắk	762	116	166	319	98	17
Lâm Đồng	779	231	217	223	76	11
Đông Nam Bộ - South East	24317	5106	6936	7397	3084	546
Ninh Thuận	265	34	71	111	39	2
Bình Thuận	577	107	168	216	60	9
Bình Ph- ớc	425	205	71	85	42	6
Tây Ninh	664	291	150	120	65	8
Bình D- ơng	1963	216	277	624	515	106
Đồng Nai	2013	376	456	589	337	75
Bà Rịa - Vũng Tàu	1040	169	298	377	134	16
TP. Hồ Chí Minh	17370	3708	5445	5275	1892	324
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11032	3436	3436	3225	637	80
Long An	947	253	268	282	87	14
Tiền Giang	1391	465	390	420	75	12
Bến Tre	909	386	242	225	36	7
Trà Vinh	385	134	121	85	36	1
Vĩnh Long	755	267	178	218	69	10
Đồng Tháp	795	188	275	287	30	4
An Giang	1004	288	416	218	54	6
Kiên Giang	1458	327	426	604	83	6
Cần Thơ	1277	286	425	426	91	13
Sóc Trăng	656	227	190	195	33	3
Bạc Liêu	560	198	193	145	16	2
Cà Mau	895	417	312	120	27	2
Không xác định - Nec.	203	1		11	37	22

241 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499	500-999	1000-4999	5000 ng- ời
		ng- ời	ng- ời	ng- ời	trở lên
		300-499	500-999	1000-4999	5000 pers.
		pers.	pers.	pers.	and over
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	72012	1403	1181	684	57
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	19457	377	342	180	12
Hà Nội	11813	182	190	101	6
Vĩnh Phúc	534	10	10	3	
Bắc Ninh	718	9	9	5	
Hà Tây	1013	24	13	7	
Hải D- ơng	778	22	21	9	
Hải Phòng	1904	59	58	27	5
H- ơng Yên	401	14	16	8	
Thái Bình	706	23	7	7	
Hà Nam	358	4	2	2	
Nam Định	777	19	7	5	1
Ninh Bình	455	11	9	6	
Đồng Bắc Bộ - <i>North East</i>	4421	103	53	58	4
Hà Giang	242	8	3		
Cao Bằng	200	9	1	2	
Bắc Kạn	197	1	1		
Tuyên Quang	262	3	5	1	
Lào Cai	446	9	2	1	
Yên Bái	290	13	5	1	
Thái Nguyên	574	7	5	8	1
Lạng Sơn	281	3	6		
Quảng Ninh	907	19	8	29	3
Bắc Giang	384	7	4	4	
Phú Thọ	638	24	13	12	
Tây Bắc Bộ - <i>North West</i>	791	20	11	0	0
Lai Châu	275	7	4		
Sơn La	219	3	3		
Hòa Bình	297	10	4		
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	4368	104	55	29	0
Thanh Hóa	935	40	17	10	
Nghệ An	1195	31	20	5	
Hà Tĩnh	404	9	3	1	
Quảng Bình	581	12	5	5	
Quảng Trị	427	2	3	1	
Thừa Thiên - Huế	826	10	7	7	

Doanh nghiệp - Enterprise 483

241 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees			
		300-499 ng- ời 300-499 pers.	500-999 ng- ời 500-999 pers.	1000-4999 ng- ời 1000-4999 pers.	5000 ng- ời trở lên 5000 pers. and over
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	5108	112	109	41	2
Đà Nẵng	1645	30	31	17	2
Quảng Nam	554	8	13	4	
Quảng Ngãi	468	6	7	2	
Bình Định	854	41	22	9	
Phú Yên	377	8	8	2	
Khánh Hòa	1210	19	28	7	
Tây Nguyên - Central Highlands	2315	53	43	19	0
Kon Tum	214	7	5	1	
Gia Lai	560	17	12	6	
Đắk Lắk	762	14	21	11	
Lâm Đồng	779	15	5	1	
Đông Nam Bộ - South East	24317	489	449	280	30
Ninh Thuận	265	3	4	1	
Bình Thuận	577	11	3	3	
Bình Ph- ớc	425	5	6	3	2
Tây Ninh	664	10	11	9	
Bình D- ơng	1963	99	79	41	6
Đồng Nai	2013	65	73	35	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1040	25	9	10	2
TP. Hồ Chí Minh	17370	271	264	178	13
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11032	102	70	46	0
Long An	947	16	15	12	
Tiền Giang	1391	12	14	3	
Bến Tre	909	8	5		
Trà Vinh	385	6	2		
Vĩnh Long	755	7	6		
Đồng Tháp	795	9		2	
An Giang	1004	9	8	5	
Kiên Giang	1458	9		3	
Cần Thơ	1277	16	10	10	
Sóc Trăng	656	3		5	
Bạc Liêu	560	2	4		
Cà Mau	895	5	6	6	
Không xác định - Nec.	203	43	49	31	9

242 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003

phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of capital and by type of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		D-ới 0,5	Từ 0,5	Từ 1	Từ 5
		tỷ đồng	đến d-ới	đến d-ới	đến d-ới
		<i>Under 0.5 billion dongs</i>	<i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	<i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	<i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	72012	18790	12954	24737	5496
Doanh nghiệp Nhà n-ớc - State owned enterprise	4845	64	50	630	602
Trung - ơng - Central	1898	12	8	87	114
Địa ph-ơng - Local	2947	52	42	543	488
DN ngoài Nhà n-ớc - Non-state enterprise	64526	18675	12862	23785	4566
Tập thể - Collective	4150	1510	605	1436	393
T- nhân - Private	25653	11119	5889	7455	785
Công ty hợp danh - Collective name	18	5		7	2
Công ty TNHH - Limited Co.	30164	5522	5856	13031	2791
Công ty cổ phần có vốn Nhà n-ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	669	16	26	132	116
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n-ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3872	503	486	1724	479
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n-ớc ngoài Foreign investment enterprise	2641	51	42	322	328
DN 100% vốn n-ớc ngoài - 100% foreign capital	1869	37	34	260	255
DN liên doanh với n-ớc ngoài - Joint venture	772	14	8	62	73
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n-ớc - State owned enterprise	6,73	0,34	0,39	2,55	10,95
Trung - ơng - Central	2,64	0,06	0,06	0,35	2,07
Địa ph-ơng - Local	4,09	0,28	0,33	2,20	8,88
DN ngoài Nhà n-ớc - Non-state enterprise	89,60	99,39	99,29	96,15	83,08
Tập thể - Collective	5,76	8,03	4,67	5,80	7,15
T- nhân - Private	35,62	59,18	45,46	30,14	14,28
Công ty hợp danh - Collective name	0,02	0,03	0,00	0,03	0,04
Công ty TNHH - Limited Co.	41,89	29,39	45,21	52,68	50,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà n-ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,93	0,08	0,20	0,53	2,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n-ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,38	2,68	3,75	6,97	8,72
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n-ớc ngoài Foreign investment enterprise	3,67	0,27	0,32	1,30	5,97
DN 100% vốn n-ớc ngoài - 100% foreign capital	2,60	0,20	0,26	1,05	4,64
DN liên doanh với n-ớc ngoài - Joint venture	1,07	0,07	0,06	0,25	1,33

242 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of enterprises as of 31 Dec. 2003*
by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến d-ới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến d-ới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến d-ới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	72012	6648	2491	586	310
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	4845	1815	1217	328	139
Trung - ơng - Central	1898	668	692	203	114
Địa ph- ơng - Local	2947	1147	525	125	25
DN ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	64526	3816	694	84	44
Tập thể - Collective	4150	192	13	1	
T- nhân - Private	25653	370	31	2	2
Công ty hợp danh - Collective name	18	2	1		1
Công ty TNHH - Limited Co.	30164	2483	416	55	10
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	669	237	110	15	17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3872	532	123	11	14
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	2641	1017	580	174	127
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	1869	741	389	90	63
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	772	276	191	84	64
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - State owned enterprise	6,73	27,30	48,86	55,97	44,83
Trung - ơng - Central	2,64	10,05	27,78	34,64	36,77
Địa ph- ơng - Local	4,09	17,25	21,08	21,33	8,06
DN ngoài Nhà n- ớc - Non-state enterprise	89,60	57,40	27,86	14,34	14,20
Tập thể - Collective	5,76	2,89	0,52	0,17	0,00
T- nhân - Private	35,62	5,57	1,24	0,34	0,65
Công ty hợp danh - Collective name	0,02	0,03	0,04	0,00	0,32
Công ty TNHH - Limited Co.	41,89	37,35	16,70	9,39	3,23
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,93	3,56	4,42	2,56	5,48
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,38	8,00	4,94	1,88	4,52
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign investment enterprise	3,67	15,30	23,28	29,69	40,97
DN 100% vốn n- ớc ngoài - 100% foreign capital	2,60	11,15	15,61	15,36	20,32
DN liên doanh với n- ớc ngoài - Joint venture	1,07	4,15	7,67	14,33	20,65

243 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of capital and by kind of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		D-ới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến d-ới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến d-ới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	72012	18790	12954	24737	5496
Nông nghiệp và lâm nghiệp - <i>Agriculture and forestry</i>	939	106	68	226	139
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	671	93	53	154	68
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	268	13	15	72	71
Thủy sản - <i>Fishing</i>	1468	547	352	479	58
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	1029	307	189	308	65
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	52	10	7	6	4
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2				
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	64	13	5	22	7
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	911	284	177	280	54
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	16916	3395	2646	5222	1505
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Producing food and beverage</i>	4114	1171	793	1214	240
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	26			3	2
Dệt - <i>Textile</i>	708	96	79	218	70
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	1211	161	144	355	151
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags</i>	396	28	35	80	54
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacture of product made from bamboo</i>	1186	334	227	415	88

Doanh nghiệp - Enterprise 487

243 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		D-ới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến d-ới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến d-ới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of pulp paper and paperboard	680	71	70	271	111
Xuất bản, in và sao bản ghi Publishing, printing and reproduction of recorded media	753	226	150	221	55
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel	10		1		3
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	759	121	95	176	73
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	911	101	93	295	123
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	1385	291	203	422	110
Sản xuất kim loại - Manufacture of metal	267	20	33	101	25
Sản xuất các SP từ kim loại Manufacture of metal products	1573	324	311	534	130
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đầu Manufacture of machine and other equipment nec.	492	49	63	178	49
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính Manufacture of office accounting and computing machinery	17		3	6	2
Sản xuất máy móc và thiết bị điện Manufacture of engines and other electrical equipment	287	27	28	85	30
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông Manufacture of radio, television and communicative equipment	149	19	17	32	9
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock	63	6	5	16	8
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc Manufacture of motor vehicles and trailers	261	63	33	75	20
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác Manufacture of other transport	422	53	52	114	34

243 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		D-ới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến d-ới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến d-ới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác Manufacture of furniture and other products	1219	229	204	399	116
Tái chế - Recycling	27	5	7	12	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc Electricity, gas and water supply	253	110	30	24	9
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n-ớc Production and distribution of electricity, gas, steam	108	65	20	9	2
Khai thác, lọc và phân phối n-ớc Collection, purification and distribution of water	145	45	10	15	7
Xây dựng - Construction	9717	1155	1676	4393	905
Th-ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình Trade, repair of motor vehicles and household goods	28396	9180	5877	9458	1763
Bán, bảo d-ơng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles	5360	1920	1258	1646	282
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)	13652	2505	2640	5579	1254
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình Retail, repair of clothing footwear and household goods	9384	4755	1979	2233	227
Khách sạn và nhà hàng -Hotels and restaurants	3287	1056	601	1189	181
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transport, storage and communications	3976	841	618	1628	359
Vận tải đ-ơng bộ và đ-ơng ống Land transport and transport via pipelines	2147	290	349	1077	207
Vận tải đ-ơng thủy - Water transport	515	56	47	203	86
Vận tải hàng không - Air transport	5			1	
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch Supporting transport activities and activities of travel agencies	1254	470	216	339	66

Doanh nghiệp - Enterprise 489

243 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		D-ới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 đến d-ới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến d-ới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến d-ới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
B- u chính và viễn thông - Post and telecommunications	55	25	6	8	
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	1054	41	17	544	247
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	1020	37	15	543	245
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance and pension funding	16			1	
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	18	4	2		2
Hoạt động khoa học và công nghệ Science and technology activities	18	8	3	7	
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn Activities related to real estate business and consultancy	4132	1688	756	1073	207
Các hoạt động liên quan đến bất động sản Activities related to real estate	578	138	57	128	47
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình Renting of machinery and equipment, renting of household goods	132	34	25	61	5
Các hoạt động liên quan đến máy tính Computer and related activities	413	189	85	95	22
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	3009	1327	589	789	133
Giáo dục và đào tạo - Training and education	187	96	38	42	7
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Health and social work	90	28	11	24	15
Văn hoá và thể thao - Culture and sport activities	222	66	35	69	10
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng Personal and public service activities	328	166	37	51	26
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng Collecting waste, improving public sanitary	159	62	10	27	22
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	169	104	27	24	4

243 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	72012	6648	2491	586	310
Nông nghiệp và lâm nghiệp - <i>Agriculture and forestry</i>	939	260	96	33	11
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	671	172	89	31	11
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	268	88	7	2	
Thủy sản - <i>Fishing</i>	1468	26	5	1	
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	1029	111	31	15	3
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	52	3	7	14	1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2				2
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of iron ores</i>	64	16	1		
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác <i>Quarrying of stone sand and clay</i>	911	92	23	1	
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	16916	2603	1167	260	118
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Producing food and beverage</i>	4114	426	198	47	25
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	26	6	8	5	2
Dệt - <i>Textile</i>	708	134	79	20	12
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	1211	301	87	10	2
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags</i>	396	112	64	15	8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacture of product made from bamboo</i>	1186	101	19	2	

Doanh nghiệp - Enterprise 491

243 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of pulp paper and paperboard	680	117	30	7	3
Xuất bản, in và sao bản ghi Publishing, printing and reproduction of recorded media	753	69	26	4	2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel	10	2	3		1
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	759	166	103	19	6
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	911	202	86	10	1
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	1385	222	88	33	16
Sản xuất kim loại - Manufacture of metal	267	45	25	11	7
Sản xuất các SP từ kim loại Manufacture of metal products	1573	185	78	10	1
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đâu Manufacture of machine and other equipment nec.	492	102	43	6	2
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính Manufacture of office accounting and computing machinery	17	3	1		2
Sản xuất máy móc và thiết bị điện Manufacture of engines and other electrical equipment	287	62	34	16	5
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông Manufacture of radio, television and communicative equipment	149	33	27	8	4
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock	63	14	9	5	
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc Manufacture of motor vehicles and trailers	261	27	25	9	9
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác Manufacture of other transport	422	83	60	16	10

492 Doanh nghiệp - Enterprise

243 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến d-ới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến d-ới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến d-ới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacture of furniture and other products</i>	1219	190	74	7	
Tái chế - <i>Recycling</i>	27	1			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	253	33	36	7	4
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n-ớc <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	108	4	6		2
Khai thác, lọc và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	145	29	30	7	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	9717	1019	453	87	29
Th-ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình <i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i>	28396	1577	423	83	35
Bán, bảo d-ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5360	204	36	11	3
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)</i>	13652	1217	364	61	32
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	9384	156	23	11	
Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	3287	188	44	12	16
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	3976	405	80	23	22
Vận tải đ-ờng bộ và đ-ờng ống <i>Land transport and transport via pipelines</i>	2147	196	23	3	2
Vận tải đ-ờng thủy - <i>Water transport</i>	515	92	19	6	6
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	5		1	1	2
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch <i>Supporting transport activities and activities of travel agencies</i>	1254	109	36	10	8

Doanh nghiệp - Enterprise 493

243 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến d-ới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến d-ới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến d-ới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
B- u chính và viễn thông - <i>Post and telecommunications</i>	55	8	1	3	4
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	1054	90	35	25	55
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) <i>Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)</i>	1020	86	27	20	47
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance and pension funding</i>	16	1	6	4	4
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ <i>Activities auxiliary to monetary and financial intermediation</i>	18	3	2	1	4
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>	18				
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn <i>Activities related to real estate business and consultancy</i>	4132	257	98	36	17
Các hoạt động liên quan đến bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	578	96	61	35	16
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Renting of machinery and equipment, renting of household goods</i>	132	7			
Các hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer and related activities</i>	413	17	5		
Các hoạt động kinh doanh khác - <i>Other business activities</i>	3009	137	32	1	1
Giáo dục và đào tạo - <i>Training and education</i>	187	3	1		
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work</i>	90	8	4		
Văn hoá và thể thao - <i>Culture and sport activities</i>	222	24	14	4	
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Personal and public service activities</i>	328	44	4	0	0
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng <i>Collecting waste, improving public sanitary</i>	159	34	4		
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	169	10			

244 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo địa ph- ơng

Number of enterprises as of 31 Dec. 2003

by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		D- ới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến d- ới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến d- ới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến d- ới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	72012	18790	12954	24737	5496
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	19457	3974	3562	7476	1607
Hà Nội	11813	2741	2279	4218	866
Vĩnh Phúc	534	82	79	245	58
Bắc Ninh	718	103	117	357	71
Hà Tây	1013	168	150	439	123
Hải D- ơng	778	140	125	353	57
Hải Phòng	1904	282	295	716	196
H- ơng Yên	401	59	59	156	46
Thái Bình	706	140	137	302	57
Hà Nam	358	47	71	184	23
Nam Định	777	119	159	327	74
Ninh Bình	455	93	91	179	36
Đồng Bắc Bộ - <i>North East</i>	4421	718	737	1976	403
Hà Giang	242	32	22	96	36
Cao Bằng	200	21	19	97	37
Bắc Kạn	197	87	36	48	15
Tuyên Quang	262	53	57	116	10
Lào Cai	446	66	79	216	43
Yên Bái	290	59	49	117	16
Thái Nguyên	574	98	122	242	44
Lạng Sơn	281	49	51	121	28
Quảng Ninh	907	106	135	464	74
Bắc Giang	384	61	72	169	39
Phú Thọ	638	86	95	290	61
Tây Bắc Bộ - <i>North West</i>	791	104	129	360	85
Lai Châu	275	31	47	136	28
Sơn La	219	27	24	87	28
Hòa Bình	297	46	58	137	29
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	4368	1050	844	1689	332
Thanh Hóa	935	124	155	434	106
Nghệ An	1195	314	227	426	87
Hà Tĩnh	404	110	85	138	32
Quảng Bình	581	127	117	246	45
Quảng Trị	427	87	86	189	25
Thừa Thiên - Huế	826	288	174	256	37

Doanh nghiệp - Enterprise 495

244 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		D- ới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến d- ới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến d- ới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến d- ới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	5108	1468	952	1743	319
Đà Nẵng	1645	596	282	479	95
Quảng Nam	554	143	103	205	30
Quảng Ngãi	468	74	91	225	30
Bình Định	854	190	158	299	74
Phú Yên	377	116	68	126	20
Khánh Hòa	1210	349	250	409	70
Tây Nguyên - Central Highlands	2315	551	414	793	207
Kon Tum	214	31	32	97	18
Gia Lai	560	96	101	213	58
Đắk Lắk	762	146	124	277	82
Lâm Đồng	779	278	157	206	49
Đông Nam Bộ - South East	24317	6623	3925	7472	2060
Ninh Thuận	265	77	44	98	17
Bình Thuận	577	160	123	189	37
Bình Ph- ớc	425	204	62	104	18
Tây Ninh	664	244	121	172	46
Bình D- ơng	1963	291	205	511	259
Đồng Nai	2013	476	343	580	159
Bà Rịa - Vũng Tàu	1040	223	172	399	85
TP. Hồ Chí Minh	17370	4948	2855	5419	1439
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11032	4300	2391	3224	478
Long An	947	317	174	296	58
Tiền Giang	1391	755	248	284	35
Bến Tre	909	566	153	138	18
Trà Vinh	385	158	63	106	31
Vĩnh Long	755	315	149	216	39
Đồng Tháp	795	290	160	264	46
An Giang	1004	283	203	375	62
Kiên Giang	1458	453	382	536	52
Cần Thơ	1277	452	277	352	70
Sóc Trăng	656	225	171	200	29
Bạc Liêu	560	203	176	146	11
Cà Mau	895	283	235	311	27
Không xác định - Nec.	203	2		4	5

244 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	72012	6648	2491	586	310
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	19457	1870	715	155	98
Hà Nội	11813	1054	474	108	73
Vĩnh Phúc	534	51	15	2	2
Bắc Ninh	718	48	18	3	1
Hà Tây	1013	105	23	3	2
Hải D- ơng	778	81	17	2	3
Hải Phòng	1904	275	102	27	11
H- ơng Yên	401	58	18	3	2
Thái Bình	706	55	14	1	
Hà Nam	358	27	5		1
Nam Định	777	74	17	5	2
Ninh Bình	455	42	12	1	1
Đồng Bắc Bộ - North East	4421	424	121	30	12
Hà Giang	242	42	14		
Cao Bằng	200	22	4		
Bắc Kạn	197	11			
Tuyên Quang	262	24	2		
Lào Cai	446	32	9	1	
Yên Bái	290	43	6		
Thái Nguyên	574	48	15	2	3
Lạng Sơn	281	26	5	1	
Quảng Ninh	907	77	28	19	4
Bắc Giang	384	31	11		1
Phú Thọ	638	68	27	7	4
Tây Bắc Bộ - North West	791	94	18	1	0
Lai Châu	275	28	5	0	0
Sơn La	219	46	6	1	
Hòa Bình	297	20	7		
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	4368	297	125	22	9
Thanh Hóa	935	76	32	4	4
Nghệ An	1195	95	36	6	4
Hà Tĩnh	404	26	13		
Quảng Bình	581	29	13	4	
Quảng Trị	427	28	10	2	
Thừa Thiên - Huế	826	43	21	6	1

Doanh nghiệp - Enterprise 497

244 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003
by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	5108	436	150	28	12
Đà Nẵng	1645	120	54	12	7
Quảng Nam	554	52	16	5	
Quảng Ngãi	468	40	6		2
Bình Định	854	103	29	1	
Phú Yên	377	34	11	2	
Khánh Hòa	1210	87	34	8	3
Tây Nguyên - Central Highlands	2315	270	62	16	2
Kon Tum	214	30	5	1	
Gia Lai	560	72	14	6	
Đắk Lắk	762	97	27	7	2
Lâm Đồng	779	71	16	2	
Đông Nam Bộ - South East	24317	2758	1043	279	157
Ninh Thuận	265	26	3		
Bình Thuận	577	50	17	1	
Bình Ph- ớc	425	24	9	2	2
Tây Ninh	664	59	15	4	3
Bình D- ơng	1963	469	181	31	16
Đồng Nai	2013	226	153	52	24
Bà Rịa - Vũng Tàu	1040	106	34	15	6
TP. Hồ Chí Minh	17370	1798	631	174	106
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11032	427	160	46	6
Long An	947	67	26	6	3
Tiền Giang	1391	53	12	4	
Bến Tre	909	20	12	2	
Trà Vinh	385	20	6	1	
Vĩnh Long	755	29	6	1	
Đồng Tháp	795	22	9	4	
An Giang	1004	55	19	7	
Kiên Giang	1458	19	12	2	2
Cần Thơ	1277	83	32	11	0
Sóc Trăng	656	21	6	3	1
Bạc Liêu	560	19	4	1	
Cà Mau	895	19	16	4	
Không xác định - Nec.	203	72	97	9	14